



fán shí

矾石

noun · alum stone; alunite

Example Sentences

zhè kuài fán shí shì bái sè de
这块矾石是白色的。

This piece of alum stone is white.

fán shí cháng yòng yú jìng shuǐ chǔ lǐ
矾石常用于净水处理。

Alum stone is often used in water purification.

dì zhì xué jiā zài kuàng qū fā xiàn le dà liàng fán shí
地质学家在矿区发现了大量矾石。

Geologists discovered a large amount of alunite in the mining area.

Trace each character, then write the word on your own.

矾	矾	矾	矾	矾	矾	矾	矾	矾	矾	矾
石	石	石	石	石	石	石	石			